

PHỤ LỤC III
GIÁ ĐẤT RỪNG SẢN XUẤT

(Kèm theo Nghị quyết số 52/2025/NQ-HĐND ngày 09 tháng 12 năm 2025
của Hội đồng nhân dân tỉnh Thanh Hoá)

Đơn vị tính: Đồng/m²

STT	Xã, phường	Giá đất	
		Vị trí 1	Vị trí 2
1	Phường Hạc Thành	10.000	6.500
2	Phường Quảng Phú	10.000	6.500
3	Phường Đông Quang	10.000	6.500
4	Phường Đông Sơn	10.000	6.500
5	Phường Đông Tiến	10.000	6.500
6	Phường Hàm Rồng	10.000	6.500
7	Phường Nguyệt Viên	10.000	6.500
8	Phường Sầm Sơn	10.000	6.500
9	Phường Nam Sầm Sơn	10.000	6.500
10	Phường Bim Sơn	10.000	6.500
11	Phường Quang Trung	10.000	6.500
12	Phường Tĩnh Gia	12.000	6.500
13	Phường Nghi Sơn	12.000	6.500
14	Phường Hải Lĩnh	12.000	6.500
15	Phường Tân Dân	12.000	6.500
16	Phường Trúc Lâm	12.000	6.500
17	Phường Đào Duy Từ	12.000	6.500
18	Phường Ngọc Sơn	12.000	6.500
19	Phường Hải Bình	12.000	6.500
20	Xã Các Sơn	12.000	6.500
21	Xã Trường Lâm	12.000	6.500
22	Xã Hoằng Hóa	10.000	6.500
23	Xã Hoằng Tiến	10.000	6.500
24	Xã Hoằng Thanh	10.000	6.500
25	Xã Hoằng Lộc	10.000	6.500
26	Xã Hoằng Châu	10.000	6.500
27	Xã Hoằng Sơn	10.000	6.500
28	Xã Hoằng Phú	10.000	6.500
29	Xã Hoằng Giang	10.000	6.500
30	Xã Lưu Vệ	10.000	6.500
31	Xã Quảng Yên	10.000	6.500
32	Xã Quảng Ngọc	10.000	6.500
33	Xã Quảng Ninh	10.000	6.500
34	Xã Quảng Bình	10.000	6.500
35	Xã Tiên Trang	10.000	6.500
36	Xã Quảng Chính	10.000	6.500

STT	Xã, phường	Giá đất	
		Vị trí 1	Vị trí 2
37	Xã Nga Sơn	10.000	6.500
38	Xã Nga Thắng	10.000	6.500
39	Xã Hồ Vương	10.000	6.500
40	Xã Tân Tiến	10.000	6.500
41	Xã Nga An	10.000	6.500
42	Xã Ba Đình	10.000	6.500
43	Xã Triệu Lộc	10.000	6.500
44	Xã Đông Thành	10.000	6.500
45	Xã Hậu Lộc	10.000	6.500
46	Xã Hoa Lộc	10.000	6.500
47	Xã Vạn Lộc	10.000	6.500
48	Xã Hà Long	10.000	6.500
49	Xã Hà Trung	10.000	6.500
50	Xã Tống Sơn	10.000	6.500
51	Xã Hoạt Giang	10.000	6.500
52	Xã Lĩnh Toại	10.000	6.500
53	Xã Nông Cống	10.000	6.500
54	Xã Thắng Lợi	10.000	6.500
55	Xã Trung Chính	10.000	6.500
56	Xã Trường Văn	10.000	6.500
57	Xã Thắng Bình	10.000	6.500
58	Xã Tượng Lĩnh	10.000	6.500
59	Xã Công Chính (khu vực không thuộc Khu Kinh tế Nghi Sơn)	10.000	6.500
60	Xã Công Chính (khu vực thuộc Khu Kinh tế Nghi Sơn)	12.000	10.000
61	Xã Thọ Bình	10.000	6.500
62	Xã Triệu Sơn	10.000	6.500
63	Xã Thọ Ngọc	10.000	6.500
64	Xã Thọ Phú	10.000	6.500
65	Xã Hợp Tiến	10.000	6.500
66	Xã An Nông	10.000	6.500
67	Xã Tân Ninh	10.000	6.500
68	Xã Đồng Tiến	10.000	6.500
69	Xã Thọ Xuân	10.000	6.500
70	Xã Thọ Long	10.000	6.500
71	Xã Xuân Hòa	10.000	6.500
72	Xã Sao Vàng	10.000	6.500
73	Xã Lam Sơn	10.000	6.500
74	Xã Thọ Lập	10.000	6.500
75	Xã Xuân Tín	10.000	6.500
76	Xã Xuân Lập	10.000	6.500
77	Xã Thiệu Hóa	10.000	6.500

STT	Xã, phường	Giá đất	
		Vị trí 1	Vị trí 2
78	Xã Thiệu Quang	10.000	6.500
79	Xã Thiệu Tiến	10.000	6.500
80	Xã Thiệu Toán	10.000	6.500
81	Xã Thiệu Trung	10.000	6.500
82	Xã Quý Lộc	10.000	6.500
83	Xã Yên Định	10.000	6.500
84	Xã Yên Trường	10.000	6.500
85	Xã Yên Phú	10.000	6.500
86	Xã Yên Ninh	10.000	6.500
87	Xã Định Tân	10.000	6.500
88	Xã Định Hòa	10.000	6.500
89	Xã Vĩnh Lộc	10.000	6.500
90	Xã Tây Đô	10.000	6.500
91	Xã Biện Thượng	10.000	6.500
92	Xã Thạch Quảng	5.000	3.200
93	Xã Thạch Bình	5.000	3.200
94	Xã Thành Vinh	5.000	3.200
95	Xã Vân Du	5.000	3.200
96	Xã Ngọc Trạo	5.000	3.200
97	Xã Kim Tân	5.000	3.200
98	Xã Cẩm Thủy	5.000	3.200
99	Xã Cẩm Thạch	5.000	3.200
100	Xã Cẩm Tú	5.000	3.200
101	Xã Cẩm Vân	5.000	3.200
102	Xã Cẩm Tân	5.000	3.200
103	Xã Ngọc Lặc	5.000	3.200
104	Xã Thạch Lập	5.000	3.200
105	Xã Ngọc Liên	5.000	3.200
106	Xã Minh Sơn	5.000	3.200
107	Xã Nguyệt Ấn	5.000	3.200
108	Xã Kiên Thọ	5.000	3.200
109	Xã Xuân Thái	5.000	3.200
110	Xã Xuân Du	5.000	3.200
111	Xã Mậu Lâm	5.000	3.200
112	Xã Như Thanh	5.000	3.200
113	Xã Yên Thọ (khu vực không thuộc Khu Kinh tế Nghi Sơn)	5.000	3.200
114	Xã Yên Thọ (khu vực thuộc Khu Kinh tế Nghi Sơn)	8.000	6.500
115	Xã Thanh Kỳ (khu vực không thuộc Khu Kinh tế Nghi Sơn)	5.000	3.200
116	Xã Thanh Kỳ (khu vực thuộc Khu Kinh tế Nghi Sơn)	8.000	6.500

STT	Xã, phường	Giá đất	
		Vị trí 1	Vị trí 2
117	Xã Linh Sơn	5.000	3.200
118	Xã Đồng Lương	5.000	3.200
119	Xã Giao An	5.000	3.200
120	Xã Văn Phú	5.000	3.200
121	Xã Yên Thắng	5.000	3.200
122	Xã Yên Khương	5.000	3.200
123	Xã Bá Thước	5.000	3.200
124	Xã Thiết Ống	5.000	3.200
125	Xã Văn Nho	5.000	3.200
126	Xã Điền Quang	5.000	3.200
127	Xã Điền Lư	5.000	3.200
128	Xã Quý Lương	5.000	3.200
129	Xã Cổ Lũng	5.000	3.200
130	Xã Pù Luông	5.000	3.200
131	Xã Bát Mọt	5.000	3.200
132	Xã Vạn Xuân	5.000	3.200
133	Xã Yên Nhân	5.000	3.200
134	Xã Lương Sơn	5.000	3.200
135	Xã Thường Xuân	5.000	3.200
136	Xã Luận Thành	5.000	3.200
137	Xã Tân Thành	5.000	3.200
138	Xã Thắng Lộc	5.000	3.200
139	Xã Xuân Chinh	5.000	3.200
140	Xã Như Xuân	5.000	3.200
141	Xã Thượng Ninh	5.000	3.200
142	Xã Hóa Quý	5.000	3.200
143	Xã Thanh Quân	5.000	3.200
144	Xã Xuân Bình	5.000	3.200
145	Xã Thanh Phong	5.000	3.200
146	Xã Phú Xuân	5.000	3.200
147	Xã Trung Sơn	5.000	3.200
148	Xã Hội Xuân	5.000	3.200
149	Xã Nam Xuân	5.000	3.200
150	Xã Thiên Phú	5.000	3.200
151	Xã Hiền Kiệt	5.000	3.200
152	Xã Phú Lệ	5.000	3.200
153	Xã Trung Thành	5.000	3.200
154	Xã Tam Thanh	5.000	3.200
155	Xã Sơn Điện	5.000	3.200
156	Xã Mường Mìn	5.000	3.200
157	Xã Sơn Thủy	5.000	3.200
158	Xã Na Mèo	5.000	3.200
159	Xã Trung Hạ	5.000	3.200

STT	Xã, phường	Giá đất	
		Vị trí 1	Vị trí 2
160	Xã Quan Sơn	5.000	3.200
161	Xã Tam Lư	5.000	3.200
162	Xã Quang Chiêu	5.000	3.200
163	xã Mường Lát	5.000	3.200
164	Xã Pù Nhi	5.000	3.200
165	Xã Nhi Sơn	5.000	3.200
166	Xã Mường Lý	5.000	3.200
167	Xã Trung Lý	5.000	3.200
168	Xã Mường Chanh	5.000	3.200
169	Xã Tam Chung	5.000	3.200